

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã
soát xét cho kỳ tài chính từ
01/01/2023 đến 30/06/2023



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 50 |
| PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY | 51 - 59 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------------------------|
| Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Đặng Văn Tùng | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Trịnh Hồng Ngân | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Vũ Minh Tân | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Phạm Văn Lỗ | Thành viên Hội đồng quản trị |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Hồng Ngân | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thạc Tân | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------------------|
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Lịch | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên Ban kiểm soát |

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 59. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TRỊNH HỒNG NGÂN

Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2023. 459

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 12/08/2023 từ trang 06 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 đã được công ty kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó theo báo cáo số 18/2022/BCSX-PKFVN vào ngày 15/08/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó theo báo cáo số 65/2023/BCKT-PKFVN vào ngày 14/03/2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



PHẠM TIẾN HÙNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2023-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.410.648.812.138 | 1.189.608.156.470 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 276.284.756.574 | 293.380.620.115 |
| 1. Tiền | 111 | | 71.284.756.574 | 78.380.620.115 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 205.000.000.000 | 215.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 191.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2.1 | 191.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 481.889.873.770 | 550.537.375.164 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3.1 | 430.316.388.181 | 507.682.670.044 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.119.996.875 | 3.290.149.531 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 57.181.413.653 | 53.903.071.524 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (13.727.924.939) | (14.338.515.935) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 442.618.283.891 | 229.231.443.331 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 442.958.007.481 | 229.571.166.921 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (339.723.590) | (339.723.590) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.855.897.903 | 13.458.717.860 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7.1 | 16.843.489.883 | 2.201.745.494 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.297.548.667 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13.2 | 714.859.353 | 11.256.972.366 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 1.977.980.403.072 | 2.184.991.367.582 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | | 128.000.370.103 | 123.299.914.181 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 215 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | | 216 | V.4.2 | 128.000.370.103 | 123.299.914.181 |
| II. Tài sản cố định | | 220 | | 1.400.108.578.391 | 1.566.570.847.066 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | | 221 | V.8 | 1.375.867.675.810 | 1.541.270.426.354 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 222 | | 6.146.457.018.193 | 6.132.287.266.089 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 223 | | (4.770.589.342.383) | (4.591.016.839.735) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | | 227 | V.9 | 24.240.902.581 | 25.300.420.712 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 228 | | 46.499.989.775 | 46.499.989.775 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 229 | | (22.259.087.194) | (21.199.569.063) |
| III. Bất động sản đầu tư | | 230 | V.11 | 38.756.325.958 | 40.006.530.022 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 231 | | 61.738.874.427 | 61.738.874.427 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 232 | | (22.982.548.469) | (21.732.344.405) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 240 | | 18.209.689.664 | 18.895.250.893 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 242 | V.10 | 18.209.689.664 | 18.895.250.893 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | | 18.347.900.000 | 18.347.900.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 252 | V.2.2 | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 253 | V.2.3 | 16.607.900.000 | 16.607.900.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 374.557.538.956 | 417.870.925.420 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | V.7.2 | 361.369.799.839 | 404.389.050.657 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | V.17.1 | 13.187.739.117 | 13.481.874.763 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 3.388.629.215.210 | 3.374.599.524.052 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.424.946.852.427 | 1.412.880.501.523 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.174.398.043.384 | 1.012.239.708.577 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12.1 | 318.103.289.400 | 342.952.860.834 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 9.344.947.246 | 9.957.714.890 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13.1 | 97.184.201.336 | 78.753.567.573 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 159.666.466.977 | 220.055.778.764 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 24.893.049.992 | 18.639.807.787 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 647.421.223 | 430.942.722 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15.1 | 16.195.386.988 | 14.844.188.081 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18.1 | 239.164.010.465 | 255.707.695.002 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16.1 | 198.735.148.082 | 5.587.111.163 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19.6. | 110.464.121.675 | 65.310.041.761 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 250.548.809.043 | 400.640.792.946 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1.642.912.458 | 1.761.142.728 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18.2 | 243.280.037.046 | 392.556.345.728 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 5.625.859.539 | 6.323.304.490 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.963.682.362.783 | 1.961.719.022.529 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 1.963.682.362.783 | 1.961.719.022.529 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 238.647.849 | 238.647.849 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 20.258.800.000 | 20.258.800.000 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (13.978.096.296) | (13.978.096.296) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19.6. | 310.159.000.271 | 305.132.677.099 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 249.701.604.752 | 249.942.858.216 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 85.445.524.181 | 75.902.455.861 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 164.256.080.571 | 174.040.402.355 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 347.302.406.207 | 350.124.135.661 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.388.629.215.210 | 3.374.599.524.052 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2.535.874.383.337 | 2.545.966.544.713 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 19.990.909 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 2.535.854.392.428 | 2.545.966.544.713 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 2.067.498.405.144 | 2.125.327.997.429 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 468.355.987.284 | 420.638.547.284 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 12.232.582.295 | 7.169.887.692 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 33.581.995.056 | 44.633.157.096 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 29.666.662.508 | 41.219.867.562 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 50.370.821.915 | 50.281.270.857 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 163.222.835.801 | 162.374.174.690 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 233.412.916.807 | 170.519.832.333 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 2.386.358.235 | 890.947.550 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.358.038.250 | 4.057.605.703 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.028.319.985 | (3.166.658.153) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 234.441.236.792 | 167.353.174.180 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 45.239.046.270 | 32.780.273.217 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 294.135.646 | (167.069.074) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 188.908.054.876 | 134.739.970.037 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 164.256.080.571 | 103.757.881.891 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 24.651.974.305 | 30.982.088.146 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 1.564 | 988 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 1.564 | 988 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 234.441.236.792 | 167.353.174.180 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 180.909.531.881 | 197.514.000.574 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 191.840.000.972 | 123.768.062.341 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 51.888.666 | 221.181.465 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (11.224.952.981) | (6.705.501.564) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 29.666.662.508 | 41.219.867.562 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 625.684.367.838 | 523.370.784.558 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | 73.802.200.814 | 56.144.952.586 |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | (213.386.840.560) | (203.679.836.923) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (99.816.246.341) | (40.996.644.017) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | 28.377.506.429 | 31.884.552.808 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (30.890.956.336) | (39.178.195.130) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.566.830.089) | (23.023.925.645) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 9.149.071.515 | 5.643.749.726 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (23.232.493.719) | (26.166.661.813) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 361.119.779.551 | 283.998.776.150 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (15.799.503.054) | (5.891.111.662) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 304.545.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (130.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 42.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.224.952.981 | 5.631.949.728 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (92.574.550.073) | 22.045.383.521 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 371.002.152.750 | 581.642.391.679 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (536.822.145.969) | (691.450.407.644) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (119.821.099.800) | (194.585.787.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (285.641.093.019) | (304.393.802.965) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (17.095.863.541) | 1.650.356.706 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 293.380.620.115 | 239.045.222.605 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 276.284.756.574 | 240.695.579.311 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cụ thể như sau:

| STT | Tên cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|-----|---|--------------------|-------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 103.104.100 | 98,19% |
| 2 | Các cổ đông khác | 1.895.900 | 1,81% |
| | Tổng | 105.000.000 | 100% |

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty của Khai thác và thu gom than cứng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Công ty Than Núi Hồng - VVMI | Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |
| 2 | Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI | Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam |
| 3 | Công ty Than Na Dương - VVMI | Khu 4, Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam |
| 4 | Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI | Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B 09a - DN

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|--|---------------------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | | |
| 1 | Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh cơ khí |
| 2 | Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh vật tư, thiết bị |
| 3 | Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Thôn Tả Lại, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng |
| 4 | Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí |
| 5 | Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 84,91% | 84,91% | 84,91% | 84,91% | Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Sản xuất xi măng |
| 6 | Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% | Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Kinh doanh khách sạn |
| 7 | Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI | 51,38% | 51,38% | 51,38% | 51,38% | Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Sản xuất xi măng |
| 8 | Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 57,14% | 57,14% | 57,14% | 57,14% | Xóm 5, Xã Trảng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Sản xuất xi măng |

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----|----------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|---|-----------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | | |
| 1 | Công ty CP thiết bị khai thác mỏ | 29,00% | 29,00% | 29,00% | 29,00% | Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh vật tư, thiết bị |

Danh sách các công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Năm 2022 | | Năm 2023 | | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|---|--------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | | |
| 1 | Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin | 1,50% | 1,50% | 1,50% | 1,50% | 14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Kinh doanh dịch vụ |
| 2 | Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV | 10,79% | 10,79% | 10,79% | 10,79% | Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam | Sản xuất điện |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B 09a - DN
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.226 người (Tại ngày 31/12/2022 là 1.398 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 3122/TKV-KTTC ngày 01/07/2023 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2023 của Ngân hàng là 23.410 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2023 của Ngân hàng là 23.750 USD/VND.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2023 của Ngân hàng là 23.750 USD/VND.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của Đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2023, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| Thời gian quá hạn | Tỷ lệ trích lập dự phòng |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| <i>Tài sản</i> | <i>Khung khấu hao</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 06 - 10 năm |

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

| <i>Tài sản</i> | <i>Khung khấu hao</i> |
|-------------------------------|-----------------------|
| Phần mềm máy tính | 04 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 03 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 25 - 50 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| TSCĐ vô hình khác | 03 - 15 năm |

11. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Chi phí bóc đất hạt, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Trong kỳ, Hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2022.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phía trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3 – Thông tin với bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 6.509.976.016 | 2.831.800.023 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 64.774.780.558 | 75.548.820.092 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 205.000.000.000 | 215.000.000.000 |
| Cộng | 276.284.756.574 | 293.380.620.115 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất từ 4,3% đến 5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên | 21.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Hà Nội | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thăng Long | 90.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Nguyên | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng | 191.000.000.000 | 103.000.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, có lãi suất từ 5,7% đến 8,3%/năm.

2.2. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

| | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ | 1.740.000.000 | - | 1.740.000.000 | - |
| Cộng | 1.740.000.000 | - | 1.740.000.000 | - |

2.3. Đầu tư vào đơn vị khác

| | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomim | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV | 15.107.900.000 | - | 15.107.900.000 | - |
| Cộng | 16.607.900.000 | - | 16.607.900.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan | 318.398.139.706 | 411.288.909.270 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 180.777.923.447 | 228.645.625.929 |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | 32.512.575.555 | 41.158.454.555 |
| Các khách hàng khác | 105.107.640.704 | 141.484.828.786 |
| Phải thu từ bên thứ ba | 111.918.248.475 | 96.393.760.774 |
| Các khách hàng khác | 111.918.248.475 | 96.393.760.774 |
| Cộng | 430.316.388.181 | 507.682.670.044 |

Phải thu khách hàng với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.

4 Phải thu khác**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan | - | 228.376.000 |
| Phải thu từ bên thứ ba | 57.181.413.653 | 53.674.695.524 |
| Tạm ứng | 152.984.670 | 122.076.629 |
| Ký cược, ký quỹ | 3.361.911.420 | 3.345.995.474 |
| Phải thu người lao động | 2.759.448.265 | 3.036.320.252 |
| Phải thu khác | 50.907.069.298 | 47.170.303.169 |
| Cộng | 57.181.413.653 | 53.903.071.524 |

(*) Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.

4.2 Phải thu dài hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 103.044.906.317 | 98.423.902.525 |
| Tiền thuê đất được trừ | 11.505.213.304 | 12.284.287.367 |
| Phải thu khác | 13.450.250.482 | 12.591.724.289 |
| Cộng | 128.000.370.103 | 123.299.914.181 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B 09 - DN/HN

5. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi được |
| Tại Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều | 8.988.523.334 | - | 9.154.538.330 | - |
| Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt | 1.877.520.010 | - | 1.877.520.010 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai | 1.452.868.400 | - | 1.452.868.400 | - |
| Các khách hàng khác | 5.658.134.924 | - | 5.824.149.920 | - |
| Tại Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang | 3.215.833.984 | - | 3.515.833.984 | - |
| Hoàng Anh Chiến | 405.482.276 | - | 705.482.276 | - |
| Công ty CP SX thép Kết Cấu và XD Thành Trung | 2.810.351.708 | - | 2.810.351.708 | - |
| Tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên | 173.150.000 | 10.386.000 | 176.150.000 | 18.810.000 |
| Các khách hàng khác | 173.150.000 | 10.386.000 | 176.150.000 | 18.810.000 |
| Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp | 955.628.841 | - | 955.628.841 | - |
| Các khách hàng khác | 955.628.841 | - | 955.628.841 | - |
| Tại Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị | 190.174.780 | - | 320.174.780 | - |
| Công ty CP Xi măng Vĩnh Phú | 190.174.780 | - | 320.174.780 | - |
| Tại Công ty Than Khánh Hòa VVMI | 215.000.000 | - | 235.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Việt | 215.000.000 | - | 235.000.000 | - |
| Cộng | 13.738.310.939 | 10.386.000 | 14.357.325.935 | 18.810.000 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

| | Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn | Dự phòng nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ | 14.338.515.935 | - | 14.338.515.935 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 5.424.000 | - | 5.424.000 |
| Hoàn nhập dự phòng | (616.014.996) | - | (616.014.996) |
| Xoá nợ khó đòi | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 13.727.924.939 | - | 13.727.924.939 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 93.119.438.022 | (339.723.590) | 52.329.572.692 | (339.723.590) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.093.066.364 | - | 673.857.318 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 280.656.473.668 | - | 95.580.596.725 | - |
| Thành phẩm | 63.604.268.004 | - | 78.046.725.719 | - |
| Hàng hóa | 4.484.761.423 | - | 2.940.414.467 | - |
| Cộng | 442.958.007.481 | (339.723.590) | 229.571.166.921 | (339.723.590) |

7. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 10.781.152.796 | 36.662.770 |
| Bảo hiểm | 1.170.772.674 | 874.125.446 |
| Các khoản khác | 4.891.564.413 | 1.290.957.278 |
| Cộng | 16.843.489.883 | 2.201.745.494 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 14.922.378.590 | 8.953.123.151 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 8.933.578.296 | 23.349.089.953 |
| Phí sử dụng tài liệu | 19.581.323.723 | 21.347.428.425 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 283.315.113.186 | 314.508.132.342 |
| Các khoản khác | 34.617.406.044 | 36.231.276.786 |
| Cộng | 361.369.799.839 | 404.389.050.657 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B 09 - DN/HN

| 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1.838.573.172.512 | 3.200.840.882.943 | 976.398.114.851 | 78.593.138.085 | 37.881.957.698 | 6.132.287.266.089 |
| Mua trong kỳ | - | 2.640.909.091 | - | - | - | 2.640.909.091 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 7.730.895.055 | 12.078.595.645 | (9.739.365.808) | 1.458.718.121 | - | 11.528.843.013 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1.846.304.067.567 | 3.215.560.387.679 | 966.658.749.043 | 80.051.856.206 | 37.881.957.698 | 6.146.457.018.193 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1.180.208.874.288 | 2.505.509.269.637 | 805.613.271.659 | 69.123.190.002 | 30.562.234.149 | 4.591.016.839.735 |
| Khấu hao trong năm | 37.101.547.430 | 100.698.675.071 | 38.378.402.543 | 2.050.089.730 | 371.094.912 | 178.599.809.686 |
| Hao mòn TSCĐ trong năm | - | - | - | - | 972.692.962 | 972.692.962 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1.217.310.421.718 | 2.606.207.944.708 | 843.991.674.202 | 71.173.279.732 | 31.906.022.023 | 4.770.589.342.383 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 658.364.298.224 | 695.331.613.306 | 170.784.843.192 | 9.469.948.083 | 7.319.723.549 | 1.541.270.426.354 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 628.993.645.849 | 609.352.442.971 | 122.667.074.841 | 8.878.576.474 | 5.975.935.675 | 1.375.867.675.810 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

1.954.926.241.402 VND

104.708.255.299 VND

1.106.471.948.370 VND

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

B 09 - DN/HN

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>TSCĐ vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 43.271.615.337 | 1.538.300.000 | 57.800.000 | 1.632.274.438 | 46.499.989.775 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 43.271.615.337 | 1.538.300.000 | 57.800.000 | 1.632.274.438 | 46.499.989.775 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 18.571.825.398 | 937.669.227 | 57.800.000 | 1.632.274.438 | 21.199.569.063 |
| Khấu hao trong năm | 883.750.663 | 175.767.468 | - | - | 1.059.518.131 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 19.455.576.061 | 1.113.436.695 | 57.800.000 | 1.632.274.438 | 22.259.087.194 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 24.699.789.939 | 600.630.773 | - | - | 25.300.420.712 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 23.816.039.276 | 424.863.305 | - | - | 24.240.902.581 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

2.729.095.782 VND
- VND
- VND

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

| Chỉ tiêu | Tại ngày 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/06/2023 |
|------------------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nguyên giá | 61.738.874.427 | - | - | 61.738.874.427 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 61.738.874.427 | - | - | 61.738.874.427 |
| Hao mòn lũy kế | 21.732.344.405 | 1.250.204.064 | - | 22.982.548.469 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 21.732.344.405 | 1.250.204.064 | - | 22.982.548.469 |
| Giá trị còn lại | 40.006.530.022 | - | 1.250.204.064 | 38.756.325.958 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 40.006.530.022 | - | 1.250.204.064 | 38.756.325.958 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 17.565.152.051 | 11.492.480.893 |
| <i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i> | <i>16.674.438.838</i> | <i>8.782.199.750</i> |
| + Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa | 3.307.005.084 | 3.295.966.232 |
| + Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa | 473.363.490 | 473.363.490 |
| + Dự án đường bê tông | - | 191.586.153 |
| + Dự án tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng Cơ điện - Than Khánh Hòa | 72.633.841 | - |
| + Sân than thành phẩm | 4.534.819.330 | - |
| + Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường SX và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty than Na Dương | 3.454.961.978 | - |
| + Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương | 4.831.655.115 | 4.831.655.115 |
| + Các dự án đầu tư khác | - | (10.371.240) |
| <i>Tại công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI</i> | <i>63.636.364</i> | <i>63.636.364</i> |
| + Dự án đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV | 63.636.364 | 63.636.364 |
| <i>Tại công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI</i> | <i>346.762.304</i> | <i>146.177.323</i> |
| + Dự án đầu tư nhà xưởng phân xưởng sửa chữa | 346.762.304 | 146.177.323 |
| <i>Tại công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI</i> | <i>1.200.000</i> | <i>900.000</i> |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 1.200.000 | 900.000 |
| <i>Tại Công ty Xi măng Tân Quang VVMI</i> | <i>317.114.545</i> | <i>2.248.464.371</i> |
| + Kho chứa Clinker sức chứa 2000 tấn | 317.114.545 | 317.114.545 |
| + Kho chứa phụ gia | - | 1.931.349.826 |
| <i>Tại Công ty Xi măng La Hiên VVMI</i> | <i>162.000.000</i> | <i>251.103.085</i> |
| + Thiết kế bản vẽ thi công mỏ sét Cúc Đường | 162.000.000 | 162.000.000 |
| + Dự án đầu tư trạm cân 120 tấn | - | 89.103.085 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 644.537.613 | 7.402.770.000 |
| <i>Tại công ty Xi măng Quán Triều VVMI</i> | <i>-</i> | <i>7.402.770.000</i> |
| + TĐT Máy nghiền liệu 221.02 | - | 7.402.770.000 |
| <i>Tại công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i> | <i>644.537.613</i> | <i>-</i> |
| + Xe HOWO số 25 | 522.383.458 | - |
| + Toa xe số 05 | 122.154.155 | - |
| Cộng | 18.209.689.664 | 18.895.250.893 |

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. Phải trả người bán ngắn hạn

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán từ bên liên quan | 24.926.798.219 | 24.926.798.219 | 21.586.184.270 | 21.586.184.270 |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên | 16.124.317.988 | 16.124.317.988 | 13.342.149.731 | 13.342.149.731 |
| Các nhà cung cấp khác | 8.802.480.231 | 8.802.480.231 | 8.244.034.539 | 8.244.034.539 |
| Phải trả người bán từ bên thứ ba | 293.176.491.181 | 293.176.491.181 | 321.366.676.564 | 321.366.676.564 |
| Công ty CP Cơ khí Bình Dương | 20.811.839.270 | 20.811.839.270 | 21.942.611.068 | 21.942.611.068 |
| Công ty TNHH Cơ khí thủy Đức Thịnh | 10.668.490.133 | 10.668.490.133 | 10.668.490.133 | 10.668.490.133 |
| Các nhà cung cấp khác | 261.696.161.778 | 261.696.161.778 | 288.755.575.363 | 288.755.575.363 |
| Cộng | 318.103.289.400 | 318.103.289.400 | 342.952.860.834 | 342.952.860.834 |

Phải trả người bán ngắn hạn với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số VII.3

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Tại ngày 30/06/2023 |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 38.846.776.646 | 107.349.031.134 | 114.702.908.508 | 31.492.899.272 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.642.470.661 | 34.192.353.067 | 8.878.335.175 | 29.956.488.553 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.798.818.708 | 7.518.009.285 | 9.207.822.688 | 109.005.305 |
| Thuế tài nguyên | 29.541.876.877 | 170.591.257.358 | 172.511.279.804 | 27.621.854.431 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 63.823.980 | 18.202.965.795 | 13.315.403.990 | 4.951.385.785 |
| Các loại thuế khác | 3.859.800.701 | 45.685.509.753 | 46.492.742.464 | 3.052.567.990 |
| Cộng | 78.753.567.573 | 383.539.126.392 | 365.108.492.629 | 97.184.201.336 |

13.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|-----------------------------|---------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 180.163.727 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 11.046.693.203 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.598.724 | 30.114.316 |
| Thuế tài nguyên | 6.165 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 598.366.305 | 1.120 |
| Các loại thuế khác | 2.888.159 | - |
| Cộng | 714.859.353 | 11.256.972.366 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 4.251.072.147 | 5.417.331.013 |
| Trích trước tiền điện | 1.778.343.448 | 311.957.580 |
| Phí sử dụng thương hiệu | 3.123.989.446 | - |
| Các khoản trích trước khác | 15.739.644.951 | 12.910.519.194 |
| Cộng | 24.893.049.992 | 18.639.807.787 |

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.016.191.201 | 260.601.499 |
| Đoàn phí công đoàn | 106.792.532 | 6.955.593 |
| Bảo lãnh thầu | 1.418.232.500 | 1.423.232.500 |
| Thù lao HĐQT và BKS | 2.331.873.795 | 1.827.512.576 |
| Cổ tức trả cổ đông | 844.964.250 | 719.896.750 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 10.477.332.710 | 10.605.989.163 |
| Cộng | 16.195.386.988 | 14.844.188.081 |

16. Dự phòng phải trả

16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả | 7.020.848.759 | 5.587.111.163 |
| Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản | 35.548.170.674 | - |
| Dự phòng hụt hệ số bóc đất | 66.573.244.373 | - |
| Dự phòng hao hụt cung độ vận chuyển | 31.079.454.422 | - |
| Dự phòng phải trả khác | 58.513.429.854 | - |
| Cộng | 198.735.148.082 | 5.587.111.163 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 13.187.739.117 | 13.481.874.763 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 13.187.739.117 | 13.481.874.763 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 01/01/2023 | | Trong kỳ | | Tại ngày 30/06/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (*) | 114.976.030.175 | 114.976.030.175 | 358.881.581.901 | 327.778.014.941 | 146.079.597.135 | 146.079.597.135 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 3.911.839.747 | 3.911.839.747 | 47.059.603.001 | 30.254.170.535 | 20.717.272.213 | 20.717.272.213 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 56.726.312.676 | 56.726.312.676 | 129.186.682.330 | 97.161.781.843 | 88.751.213.163 | 88.751.213.163 |
| Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | 45.542.732.152 | 45.542.732.152 | 101.264.719.899 | 131.397.942.870 | 15.409.509.181 | 15.409.509.181 |
| Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | 7.895.145.600 | 7.895.145.600 | 80.269.177.628 | 67.287.720.650 | 20.876.602.578 | 20.876.602.578 |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp | 900.000.000 | 900.000.000 | 1.101.399.043 | 1.676.399.043 | 325.000.000 | 325.000.000 |
| Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | - | - | - | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (*) | 140.731.664.827 | 140.731.664.827 | 47.392.650.737 | 95.039.902.234 | 93.084.413.330 | 93.084.413.330 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP | 4.961.551.940 | 4.961.551.940 | 1.186.775.969 | 3.774.775.969 | 2.373.551.940 | 2.373.551.940 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 58.813.002.199 | 58.813.002.199 | 35.840.294.904 | 42.390.902.199 | 52.262.394.904 | 52.262.394.904 |
| Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 72.462.110.688 | 72.462.110.688 | 3.674.466.486 | 42.795.110.688 | 33.341.466.486 | 33.341.466.486 |
| Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | 1.728.000.000 | 1.728.000.000 | 864.000.000 | 864.000.000 | 1.728.000.000 | 1.728.000.000 |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp | 267.000.000 | 267.000.000 | 267.000.000 | 267.000.000 | 267.000.000 | 267.000.000 |
| Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | - | - | 3.060.113.378 | 2.448.113.378 | 612.000.000 | 612.000.000 |
| Tổng | 255.707.695.002 | 255.707.695.002 | 406.274.232.638 | 422.817.917.175 | 239.164.010.465 | 239.164.010.465 |

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Tại ngày 01/01/2023 | | Trong kỳ | | Tại ngày 30/06/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn (*) | 392.556.345.728 | 392.556.345.728 | 28.994.871.471 | 178.271.180.153 | 243.280.037.046 | 243.280.037.046 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP | 233.569.538.510 | 233.569.538.510 | 23.478.614.000 | 115.113.340.618 | 141.934.811.892 | 141.934.811.892 |
| Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | 133.292.087.522 | 133.292.087.522 | 3.079.501.260 | 52.975.385.884 | 83.396.202.898 | 83.396.202.898 |
| Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | 18.252.469.696 | 18.252.469.696 | 596.756.211 | 5.919.953.651 | 12.929.272.256 | 12.929.272.256 |
| Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | - | - | 1.840.000.000 | 765.000.000 | 1.075.000.000 | 1.075.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | 1.441.000.000 | 1.441.000.000 | - | 864.000.000 | 577.000.000 | 577.000.000 |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp | 1.001.250.000 | 1.001.250.000 | - | 133.500.000 | 867.750.000 | 867.750.000 |
| Tổng | 392.556.345.728 | 392.556.345.728 | 28.994.871.471 | 178.271.180.153 | 243.280.037.046 | 243.280.037.046 |

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ lục 1.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 1.050.000.000.000 | 238.647.849 | 20.258.800.000 | (13.978.096.296) | 185.942.658.214 | 414.699.198.301 | 336.558.082.166 | 1.993.719.290.234 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận (lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | - | 174.040.402.355 | 56.729.321.332 | 230.769.723.687 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 119.190.018.885 | (338.796.742.440) | (43.163.267.837) | (262.769.991.392) |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 1.050.000.000.000 | 238.647.849 | 20.258.800.000 | (13.978.096.296) | 305.132.677.099 | 249.942.858.216 | 350.124.135.661 | 1.961.719.022.529 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | 164.256.080.571 | 24.651.974.305 | 188.908.054.876 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 5.026.323.172 | (164.497.334.035) | (27.473.703.759) | (186.944.714.622) |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1.050.000.000.000 | 238.647.849 | 20.258.800.000 | (13.978.096.296) | 310.159.000.271 | 249.701.604.752 | 347.302.406.207 | 1.963.682.362.783 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.031.041.000.000 | 1.031.041.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 18.959.000.000 | 18.959.000.000 |
| Cộng | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 105.000.000.000 | 168.000.000.000 |

19.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 105.000.000 | 105.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5. Cổ tức

| | Số kỳ này | Số kỳ trước |
|--|-----------|-------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông (VND/cổ phiếu) | 1.000 | 1.600 |

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 310.159.000.271 | 305.132.677.099 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 110.464.121.675 | 65.310.041.761 |
| Cộng | 420.623.121.946 | 370.442.718.860 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.535.874.383.337 | 2.545.966.544.713 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 2.432.979.622.880 | 2.398.906.687.391 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 102.894.760.457 | 147.059.857.322 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 19.990.909 | - |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | <i>19.990.909</i> | <i>-</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.535.854.392.428 | 2.545.966.544.713 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu cho bên thứ ba</i> | <i>1.055.728.628.895</i> | <i>1.196.871.486.311</i> |
| <i>Doanh thu cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)</i> | <i>1.480.145.754.442</i> | <i>1.349.095.058.402</i> |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.982.246.298.197 | 1.991.546.158.915 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 85.252.106.947 | 133.781.838.514 |
| Cộng | 2.067.498.405.144 | 2.125.327.997.429 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.224.952.981 | 6.398.377.998 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 107.027.040 | 2.578.111 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 900.602.274 | 768.931.583 |
| Cộng | 12.232.582.295 | 7.169.887.692 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | 29.666.662.508 | 41.219.867.562 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 62.057.516 | 373.044.190 |
| Chiết khấu thanh toán | 3.800.717.498 | 2.987.687.810 |
| Các chi phí tài chính khác | 52.557.534 | 52.557.534 |
| Cộng | 33.581.995.056 | 44.633.157.096 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 20.293.586.474 | 19.598.453.284 |
| Chi phí nguyên, nhiên vật liệu | 6.883.668.905 | 7.561.388.266 |
| Chi phí dụng cụ | 100.408.929 | 104.233.815 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 944.729.356 | 1.434.694.365 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.999.432.032 | 10.012.768.370 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.148.996.219 | 11.569.732.757 |
| Cộng | 50.370.821.915 | 50.281.270.857 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 87.411.721.391 | 82.253.724.971 |
| Chi phí nguyên, nhiên vật liệu | 4.162.836.139 | 3.906.129.406 |
| Chi phí dụng cụ | 1.922.292.976 | 1.482.466.824 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.687.195.923 | 3.577.096.117 |
| Thuế, phí và lệ phí | 14.786.710.441 | 31.909.779.229 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (610.590.996) | (1.271.126.838) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.632.888.396 | 6.857.217.904 |
| Chi phí bằng tiền khác | 42.229.781.531 | 33.658.887.077 |
| Cộng | 163.222.835.801 | 162.374.174.690 |

7. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 304.545.455 |
| Các khoản thu nhập khác | 2.386.358.235 | 586.402.095 |
| Cộng | 2.386.358.235 | 890.947.550 |

8. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản chi phí khác | 1.358.038.250 | 4.057.605.703 |
| Cộng | 1.358.038.250 | 4.057.605.703 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.221.018.770.629 | 1.343.401.884.980 |
| Chi phí nhân công | 311.986.872.947 | 301.533.800.173 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 180.909.531.881 | 197.514.000.574 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 201.781.055.556 | 196.208.552.612 |
| Chi phí bằng tiền khác | 546.877.122.374 | 487.034.341.269 |
| Cộng | 2.462.573.353.387 | 2.525.692.579.608 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP **B 09 - DN/HN**
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 45.239.046.270 | 32.780.273.217 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 45.239.046.270 | 32.780.273.217 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 188.908.054.876 | 134.739.970.037 |
| Phân bổ cho: | | |
| - Cổ đông không kiểm soát | 24.651.974.305 | 30.982.088.146 |
| - Cổ đông của Công ty mẹ | 164.256.080.571 | 103.757.881.891 |
| Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 164.256.080.571 | 103.757.881.891 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.564 | 988 |

12. Cam kết thuê hoạt động

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 18.202.965.795 | 29.104.772.720 |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: | | |
| Trong vòng một năm | 37.697.937.089 | 38.349.538.692 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 136.792.390.004 | 139.978.317.102 |
| Sau năm năm | 544.391.487.867 | 562.198.934.672 |
| Cộng | 718.881.814.960 | 740.526.790.466 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính***Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngày 30/06/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 276.284.756.574 | - | 276.284.756.574 |
| Phải thu khách hàng | 430.316.388.181 | | 430.316.388.181 |
| Đầu tư | 191.000.000.000 | 16.607.900.000 | 207.607.900.000 |
| Phải thu khác | 57.181.413.653 | 128.000.370.103 | 185.181.783.756 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (13.727.924.939) | - | (13.727.924.939) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Cộng | 941.054.633.469 | 144.608.270.103 | 1.085.662.903.572 |
| Ngày 30/06/2023 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 239.164.010.465 | 243.280.037.046 | 482.444.047.511 |
| Phải trả người bán | 318.103.289.400 | - | 318.103.289.400 |
| Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả | 41.088.436.980 | - | 41.088.436.980 |
| Cộng | 598.355.736.845 | 243.280.037.046 | 841.635.773.891 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 342.698.896.624 | (98.671.766.943) | 244.027.129.681 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Dưới 1 năm |
| Ngày 01/01/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 293.380.620.115 | - | 293.380.620.115 |
| Phải thu khách hàng | 507.682.670.044 | - | 507.682.670.044 |
| Đầu tư | 103.000.000.000 | 16.607.900.000 | 119.607.900.000 |
| Phải thu khác | 53.903.071.524 | 123.299.914.181 | 177.202.985.705 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (14.338.515.935) | - | (14.338.515.935) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Cộng | 943.627.845.748 | 139.907.814.181 | 1.083.535.659.929 |
| Ngày 01/01/2023 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 255.707.695.002 | 392.556.345.728 | 648.264.040.730 |
| Phải trả người bán | 342.952.860.834 | - | 342.952.860.834 |
| Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả | 33.483.995.868 | - | 33.483.995.868 |
| Cộng | 632.144.551.704 | 392.556.345.728 | 1.024.700.897.432 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 311.483.294.044 | (252.648.531.547) | 58.834.762.497 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP **B 09 - DN/HN**
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 276.284.756.574 | 293.380.620.115 | 276.284.756.574 | 293.380.620.115 |
| Phải thu khách hàng | 430.316.388.181 | 507.682.670.044 | 430.316.388.181 | 507.682.670.044 |
| Phải thu khác | 57.181.413.653 | 53.903.071.524 | 57.181.413.653 | 53.903.071.524 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 191.000.000.000 | 103.000.000.000 | 191.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| Tổng cộng | 763.782.558.408 | 854.966.361.683 | 763.782.558.408 | 854.966.361.683 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 482.444.047.511 | 648.264.040.730 | 482.444.047.511 | 648.264.040.730 |
| Phải trả người bán | 318.103.289.400 | 342.952.860.834 | 318.103.289.400 | 342.952.860.834 |
| Chi phí phải trả | 24.893.049.992 | 18.639.807.787 | 24.893.049.992 | 18.639.807.787 |
| Phải trả, phải nộp khác | 16.195.386.988 | 14.844.188.081 | 16.195.386.988 | 14.844.188.081 |
| Dự phòng phải trả | 204.361.007.621 | 11.910.415.653 | 204.361.007.621 | 11.910.415.653 |
| Tổng cộng | 245.449.444.601 | 45.394.411.521 | 245.449.444.601 | 45.394.411.521 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Lĩnh vực | Kinh doanh than | Sản xuất kinh doanh khác | Tổng cộng toàn Công ty |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 1.101.281.911.447 | 1.434.572.480.981 | 2.535.854.392.428 |
| Tổng doanh thu thuần | 1.101.281.911.447 | 1.434.572.480.981 | 2.535.854.392.428 |
| Chi phí kinh doanh | 933.801.777.613 | 1.347.290.285.247 | 2.281.092.062.860 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 835.786.691.783 | 1.231.692.102.361 | 2.067.478.794.144 |
| Chi phí bán hàng | 13.218.808.548 | 37.152.013.367 | 50.370.821.915 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 84.796.277.282 | 78.446.169.519 | 163.242.446.801 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 167.480.133.834 | 87.282.195.734 | 254.762.329.568 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính | (9.822.655.230) | (11.526.757.531) | (21.349.412.761) |
| Lợi nhuận khác | (89.529.667) | 1.117.382.852 | 1.027.853.185 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 234.440.769.992 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09 - DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Lĩnh vực | Kinh doanh than | Sản xuất kinh doanh khác | Tổng cộng toàn Công ty |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 979.172.971.917 | 1.566.793.572.796 | 2.545.966.544.713 |
| Tổng doanh thu thuần | 979.172.971.917 | 1.566.793.572.796 | 2.545.966.544.713 |
| Chi phí kinh doanh | 907.519.863.713 | 1.430.463.579.263 | 2.337.983.442.976 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 787.480.660.408 | 1.337.847.337.021 | 2.125.327.997.429 |
| Chi phí bán hàng | 15.294.745.372 | 34.986.525.485 | 50.281.270.857 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 104.744.457.933 | 57.629.716.757 | 162.374.174.690 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 71.653.108.204 | 136.329.993.533 | 207.983.101.737 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính | (14.779.306.527) | (22.683.962.877) | (37.463.269.404) |
| Lợi nhuận khác | 13.385.000 | (3.180.043.153) | (3.166.658.153) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 167.353.174.180 |

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần đồng Tả Pờ - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty kho vận Đá Bạc - VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn | Cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO | Cùng tập đoàn |
| Công ty Than Khe Chàm -TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty than Mạo Khê - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty Than Uông Bí -TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty Xây lắp mỏ - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty than Thống Nhất - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV | Cùng tập đoàn |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần than Cọc sáu-Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần than Hà Tu - VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin | Cùng tập đoàn |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP than Cao Sơn - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa | Cùng tập đoàn |
| Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty than Dương Huy-TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty than Hạ Long - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty than Hòn Gai - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty than Quang Hanh-TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| Trường Cao Đẳng Than - KSVN | Cùng tập đoàn |
| Bệnh viện than - Khoáng Sản | Cùng tập đoàn |
| Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên | Cùng tập đoàn |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV | Cùng tập đoàn |
| Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai | Cùng tập đoàn |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần giám định - vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên | Cùng tập đoàn |
| Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV | Cùng tập đoàn |
| Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - VINACOMIN | Cùng tập đoàn |
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | Cùng tập đoàn |
| Trung tâm An toàn Mỏ | Cùng tập đoàn |
| Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | Cùng tập đoàn |
| Tổng Công ty Điện lực - TKV | Cùng tập đoàn |
| Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Đặng Văn Tùng | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Phạm Văn Lễ | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Trần Hải Bình | Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ngô Ngọc Sơn | Nguyên Phó Tổng Giám đốc |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3.1 Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------|---|
| Vũ Minh Tân | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Trịnh Hồng Ngân | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Phạm Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thạc Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| Lê Thị Thu Hiền | Trưởng Ban Kiểm toán |
| Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Nguyễn Thị Lương Anh | Nguyên Thành viên Ban Kiểm soát |
| Lê Minh Hiền | Kế toán trưởng |
| Lương Xuân Quang | Nguyên Kế toán trưởng |

3.2 Giao dịch với bên liên quan trong năm

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 2.410.424.275 | 1.780.333.275 |
| Trần Hải Bình | - | 171.578.785 |
| Ngô Ngọc Sơn | - | 129.472.000 |
| Vũ Minh Tân | 402.331.048 | 364.634.910 |
| Trịnh Hồng Ngân | 420.339.170 | 378.897.180 |
| Nguyễn Văn Dũng | 389.307.570 | 240.769.580 |
| Phạm Thanh Hải | 324.173.570 | 113.671.510 |
| Đặng Văn Tùng | 348.263.100 | 327.309.310 |
| Phạm Văn Lỗ | 162.000.000 | 54.000.000 |
| Nguyễn Thạc Tân | 364.009.817 | - |
| Ban Kiểm soát | 385.417.860 | 339.997.690 |
| Lê Thị Thu Hiền | 361.417.860 | 300.347.690 |
| Nguyễn Anh Tuấn | 24.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Lương Anh | - | 39.650.000 |
| Kế toán trưởng | 337.753.558 | 58.750.000 |
| Lê Minh Hiền | 337.753.558 | - |
| Lương Xuân Quang | - | 58.750.000 |
| Cộng | 3.133.595.693 | 2.179.080.965 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa | 3.117.897.900 | - |
| Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn | 334.842.176 | - |
| Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | 517.467.321 | 1.924.138.304 |
| Tổng Công ty Điện lực - TKV | - | 16.082.285.622 |
| Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin | - | 1.633.905.164 |
| Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin | - | 26.400.000 |
| Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin | - | 1.824.000.000 |
| Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên | 1.151.944.050 | - |
| Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO | 6.675.912.007 | - |
| Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - VINACOMIN | 909.091 | 740.740 |
| Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | 11.643.151.274 | - |
| Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV | 187.296.498 | 187.796.505 |
| Công ty Cổ phần đồng Tả Phời - Vinacomin | 1.755.037.253 | - |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - VINACOMIN | 1.113.670.723.692 | 990.029.916.842 |
| Công ty tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN | 1.774.260.595 | 1.506.108.974 |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV | 64.590.000 | 64.590.000 |
| Công ty CP cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN | - | 1.320.000.000 |
| Công ty than Mạo Khê - TKV | 16.526.107.789 | 14.254.807.210 |
| Công ty than Thống Nhất - TKV | 13.599.382.191 | 10.020.267.220 |
| Công ty than Dương Huy-TKV | 38.129.641.830 | 35.687.646.393 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV | 2.034.507.168 | 8.988.773.859 |
| Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin | 1.931.204.250 | 2.222.295.000 |
| Công ty than Nam Mẫu - TKV | 16.999.546.015 | 12.450.994.260 |
| Công ty than Quang Hanh-TKV | 3.922.304.456 | 4.560.000.000 |
| Công ty Than Khe Chàm -TKV | 22.235.096.900 | 21.815.939.982 |
| Công ty than Hạ Long - TKV | 10.247.044.921 | 11.428.699.434 |
| Công ty than Hòn Gai - TKV | 67.605.382.344 | 66.243.218.681 |
| Công ty than Uông Bí -TKV | 15.406.931.650 | 14.844.965.040 |
| Công ty nhôm Đăk Nông - TKV | 16.897.750.000 | 15.411.000.000 |
| Công ty xây lắp mỏ - TKV | 22.754.087.500 | 38.837.276.000 |
| Công ty TNHH 1TV Môi Trường - TKV | 745.361.263 | 384.971.642 |
| Công ty Cổ phần giám định - vinacomin | 2.013.704 | 1.417.856 |
| Công ty Cổ phần than Cọc sáu-Vinacomin | 301.260.000 | 484.043.000 |
| Công ty CP than Cao Sơn - TKV | 454.545 | 9.390.713.607 |
| Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin | 24.484.472.912 | 13.940.643.327 |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | 604.169.950 | 3.813.168.200 |
| Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | 2.460.310.223 | 8.904.371.912 |
| Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | - | 1.000.000 |
| Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP | - | 9.086.796.562 |
| Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin | 15.592.488.112 | 4.843.715.368 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo) | | |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 37.782.911.241 | 21.090.737.935 |
| Trường Cao Đẳng Than - KSVN | 34.830.000 | - |
| Công ty CP than Cao Sơn - TKV | 2.999.039.197 | - |
| Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV | 840.000.000 | 1.366.814.816 |
| Công ty CP xuất nhập khẩu than Coalimex | 5.115.424.424 | 4.420.898.947 |
| Cộng | 1.480.145.754.442 | 1.349.095.058.402 |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 104.540.000 | 82.880.000 |
| Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin | 84.424.085.455 | 71.758.246.627 |
| Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | 480.813.636 | - |
| Trung tâm An toàn Mỏ | 34.375.000 | 46.245.000 |
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 1.563.444.510 | 1.022.567.635 |
| Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | 254.378.008 | - |
| Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV | 730.621.353 | - |
| Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV | 72.633.841 | 1.691.290.251 |
| Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV | 558.000.000 | - |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 63.433.548.460 | 76.116.663.240 |
| Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - VINACOMIN | 184.584.719.640 | 158.327.242.530 |
| Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN | 1.680.160.670 | 2.380.579.438 |
| Bệnh viện than khoáng sản Việt Nam | 1.358.252.222 | 1.026.735.900 |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | 270.012.000 | 170.800.000 |
| Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV | 12.800.704.337 | 15.749.795.207 |
| Công ty cổ phần giám định - vinacomin | 1.507.133.723 | 1.596.229.884 |
| Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai | 517.428.030 | 955.733.110 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV | 4.500.254.880 | 5.678.711.580 |
| Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Cẩm Phả | 335.357.500 | - |
| Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | 454.545 | 462.963 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô-Vinacomin | 194.819.000 | 479.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin | 1.112.522.000 | 89.696.000 |
| Trường Cao Đẳng Than - KSVN | 71.730.000 | - |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV | 132.426.085 | - |
| Tổng Công ty Điện lực - TKV | - | 1.587.567.529 |
| Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - VINACOMIN | - | 40.238.771 |
| Công ty Than Khe Chàm -TKV | - | 909.091 |
| Cộng | 360.722.414.895 | 338.801.594.756 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3.3 Số dư với bên liên quan

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn | | |
| Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Kạn | 368.326.394 | - |
| Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | 465.288.500 | - |
| Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO | 4.778.005.760 | 13.837.829.934 |
| Công ty than Khe Chàm -TKV | 5.727.677.557 | 4.922.010.452 |
| Công ty than Mạo Khê - TKV | 2.319.771.761 | 1.743.238.570 |
| Công ty than Nam Mẫu - TKV | 1.735.737.856 | 220.192.440 |
| Công ty than Uông Bí -TKV | 1.592.037.700 | 373.093.050 |
| Công ty Xây lắp mỏ - TKV | 2.079.162.740 | 13.104.038.018 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 180.777.923.447 | 228.645.625.929 |
| Công ty nhôm Đắk Nông - TKV | 13.192.192.500 | 5.804.189.000 |
| Công ty than Thống Nhất - TKV | 5.033.283.681 | 4.865.315.722 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV | 111.897.894 | 803.958.919 |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV | 221.818.500 | 150.769.500 |
| Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - VINACOMIN | 98.496.000 | 98.496.000 |
| Công ty Cổ phần đồng Tà Phời - Vinacomin | 1.930.540.978 | - |
| Công ty Cổ phần than Cọc sáu-Vinacomin | 331.386.000 | 2.840.127.171 |
| Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin | 87.654.654 | 674.358.058 |
| Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin | 1.833.199.525 | 3.636.551.097 |
| Công ty Cổ phần than Hà Tu - VINACOMIN | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin | 4.254.720.027 | 14.171.799.825 |
| Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin | 15.051.200.474 | 5.600.472.943 |
| Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin | 5.408.966.974 | 6.686.112.352 |
| Công ty CP cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN | 855.360.000 | 1.455.360.000 |
| Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV | 206.026.146 | - |
| Công ty CP than Cao Sơn - TKV | 1.405.278.188 | 3.584.692.688 |
| Công ty kho vận Đá Bạc - VINACOMIN | - | 2.282.814.161 |
| Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin | 325.673.427 | 2.887.955.927 |
| Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa | 510.519.240 | - |
| Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV | 113.767.961 | 994.215.254 |
| Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | 3.823.758.538 | 6.847.350.808 |
| Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV | 15.978.446 | 319.568.926 |
| Công ty than Dương Huy-TKV | 15.351.808.172 | 12.154.998.979 |
| Công ty than Hạ Long - TKV | 13.321.289.715 | 25.872.592.435 |
| Công ty than Hòn Gai - TKV | 32.512.575.555 | 41.158.454.555 |
| Công ty than Quang Hanh-TKV | 475.725.982 | 3.547.889.577 |
| Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV | 82.589.760 | - |
| Công ty tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN | 1.951.686.654 | 1.969.166.678 |
| Trường Cao Đẳng Than - KSVN | 38.313.000 | 27.170.302 |
| Cộng | 318.398.139.706 | 411.288.909.270 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| | Tại ngày 30/06/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | - | 228.376.000 |
| Cộng | - | 228.376.000 |
| Phải trả ngắn hạn | | |
| Bệnh viện than - Khoáng Sản | 154.486.236 | - |
| Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên | 342.879.680 | - |
| Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Lạng Sơn - Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin | 173.464.412 | - |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV | 972.375.614 | 415.322.626 |
| Trung tâm cấp cứu mỏ-VINACOMIN | 264.168.300 | - |
| CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai | 151.552.379 | 279.812.819 |
| Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | 10.906.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin | 67.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần giám định - vinacomin | 1.196.916.576 | 584.883.701 |
| Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên | 16.124.317.988 | 13.342.149.731 |
| Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV | 376.200.000 | - |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ | - | 639.871.920 |
| Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV | - | 2.186.296.832 |
| Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV | 152.839.271 | 147.730.381 |
| Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | 60.025.121 | 44.482.556 |
| Công ty TNHH ITV Môi Trường - TKV | 3.523.744.656 | 1.161.976.680 |
| Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin | 682.077.770 | - |
| Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - VINACOMIN | 48.112.907 | 48.112.907 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 8.417.366 | - |
| Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP | 78.182.643 | 230.794.388 |
| Trung tâm An toàn Mỏ | 37.812.500 | - |
| Trường Cao Đẳng Than - KSVN | - | 347.719.200 |
| Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 105.006.000 | - |
| Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin | 396.212.800 | 2.157.030.529 |
| Cộng | 24.926.798.219 | 21.586.184.270 |

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. Hoạt động liên lục

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|--|--|----------------|--|---|--------------------|--|---|
| A VAY NGẮN HẠN | | | | | | | | |
| I Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | | | | | | | | |
| 1.1 | Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tuyên Quang | Hợp đồng hạn mức 2022-2023 50 tỷ đồng số 410/2022-HĐCVHM/NHCT174 ngày 16/11/2022 | 50.000.000.000 | Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/11/2023 | Lãi suất ghi trong từng Giấy nhận nợ | 6.463.417.213 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xi măng | Cam kết bảo lãnh số 2090/CMV-KITKTC ngày 08/11/2022 từ Công ty mẹ |
| 1.2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1807083/HĐTD ngày 28/06/2023 | 90.000.000.000 | kể từ ngày ký hợp đồng đến /30/06/2024 | 2%/năm | 10.236.666.858 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Không có |
| 1.3 | Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số 143316.23.520.2244316 ngày 26/06/2023 | 20.000.000.000 | kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 19/06/2024 | Lãi suất ghi trong từng Giấy nhận nợ | 4.017.188.142 | Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng của khách hàng | Hợp đồng tiền gửi số 48531.22.520.2244316.TG.D N ký giữa MB và Khách hàng ngày 05/10/2022, số tiền gửi 1 tỷ VND |
| 2 Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | | | | | | | | |
| 2.1 | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2215000269/HĐHMTDL T, lập ngày 24/06/2022 | 30.000.000.000 | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (24/06/2022) | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ) | 4.271.574.315 | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh | Cam kết bảo lãnh số 1212/CMC-KITKTC ngày 22/06/2022, bên bảo lãnh: Công ty mẹ |
| 2.2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1698437/HĐTD, lập ngày 24/08/2022 | 40.000.000.000 | đến hết ngày 15/08/2023 | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ) | 36.385.030.545 | Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C | Toàn bộ Quyền đòi nợ, khoản phải thu phát sinh (do BIDV tài trợ) từ các Hợp đồng mua bán đã ký giữa Công ty và các đối tác mua hàng |
| 2.3 | Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.T D ngày 23/12/2022 | 50.000.000.000 | Đến ngày 21/11/2023 | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ) | 43.416.828.444 | Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker. | Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tự quản lý tại nhà xưởng sản xuất theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 120391.12.090.502368 .BĐ ngày 30/12/2015 |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------|---|---|----------------|--|---|------------------------|--|--|
| 2.4 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng cho vay số 260423-1363558-01-SME ngày 17/05/2023 | 20.000.000.000 | 12 tháng | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ) | 4.677.779.859 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng | Cam kết bảo lãnh số 2034/CMC-KITKTC ngày 31/12/2022, bên bảo lãnh: Công ty mẹ |
| 3 | Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI | | | | | | | |
| 3.1 | Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm | Hợp đồng tín dụng số 131561.23.076.950154.TD ngày 26/5/2023 | 70.000.000.000 | 6 tháng | Lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân | 2.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay |
| 3.2 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội | Hợp đồng cho vay hạn mức số 389-05/2022-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 03/10/2022 | 60.000.000.000 | 12 tháng | Lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ | 9.966.931.481 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay |
| 3.3 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội | UPAS LC | | | | 3.442.577.700 | | |
| 4 | Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | | | | | | | |
| 4.1 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh | Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2022-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2022-HĐCVHM-SĐBS01/ NHC144-VVMI ngày 6/7/2023 | 50.000.000.000 | Từ ngày 29/6/2022 đến hết ngày 29/9/2023 | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng | 20.876.602.578 | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh | Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay |
| 5 | Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp | | | | | | | |
| 5.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711010/HĐĐTĐ ngày 30/8/2022 | 6.000.000.000 | Tối đa không quá 12 tháng | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng | 325.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh được ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn |
| | Cộng | | | | | 146.079.597.135 | | |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------|--|---|-----------------|---|--|--------------------|---|--|
| B | VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ | | | | | | | |
| 1 | Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTPC | | | | | | | |
| 1.1 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 08/2020/HĐTD/TTKHD NL | 544.370.000.000 | 96 | 9,30% | 2.373.551.940 | Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 2 | Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | | | | | | | |
| 2.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng trung dài hạn 150 tỷ số 01/2016/1807083/HĐTD lập ngày 13/05/2016 | 150.000.000.000 | 96 tháng kể từ Bên vay rút khoản vay đầu tiên | Áp dụng lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo của Ngân hàng, điều chỉnh tối đa 06 tháng/lần | 39.000.000.000 | Vay bù đắp nguồn vốn đã mất cân đối phục vụ đầu tư dự án nhà máy xi măng Tân Quang. | Tài sản hình thành từ đầu tư Dự án xi măng Tân Quang |
| 2.2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021 | 4.873.000.000 | 60 tháng | Lãi suất sau đó áp dụng theo thông báo của Ngân hàng, điều chỉnh tối đa 06 tháng/lần | 974.600.000 | Đầu tư hệ thống cán than đầu lò phục vụ sản xuất | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cán than đầu lò phục vụ sản xuất |
| 2.3 | Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn, | - Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyên Quang, điều chỉnh 06 tháng/lần | 12.287.794.904 | Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển | Không có tài sản đảm bảo |
| 3 | Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | | | | | | | |
| 3.1 | Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn-Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 69/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014 | 739.800.000.000 | 15 năm (180 tháng) kể từ ngày 31/10/2008 | 8,4%/năm | 17.267.000.000 | Tiền vay sử dụng để đầu tư dự án Đói mới, công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều | Tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều |
| 3.2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021 | 1.817.600.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần | 400.000.000 | Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------|--|---|-----------------|--|--|--------------------|---|--|
| 3.3 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022 | 1.986.000.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần | 400.000.000 | Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xử clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty |
| 3.4 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 | 180.000.000.000 | 8 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần | 12.000.000.000 | Tái cấu trúc tài chính khoản vay của Công ty mẹ và bù đắp một phần nguồn vốn bị mất cân đối do thời gian vay vốn ngắn hơn | Hợp đồng bảo lãnh số 01/2016/1698437/HĐBĐ ngày 13/05/2016, bên bảo lãnh: Tổng Công ty và Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ xi măng Quán Triều" |
| 3.5 | Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn | Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần | 3.274.466.486 | Bù đắp thiếu nguồn của công ty | Không có tài sản đảm bảo |
| 4 | Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | | | | | | | |
| 4.1 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh | Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 28/2021-HĐCVDADT/NHCT144-VVMI | 4.753.000.000 | 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên | - Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm | 1.728.000.000 | Thanh toán chi phí dự án Đầu tư hệ thống tráng màng (đẩy truyền sản xuất vỏ bao xi măng) | - Hợp đồng thế chấp động sản số 44/2021/HĐBĐ/NHCT144 ngày 6/10/2021 - Hợp đồng thế chấp động sản số 44/2021/HĐBĐ/NHCT144 |
| 5 | Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp | | | | | | | |
| 5.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn | Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022 | 1.335.000.000 | 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng | 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày 28/9/2023 trở đi áp dụng lãi suất điều chỉnh vào ngày 01/06,01/12 hàng năm | 267.000.000 | Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự do hiệu CNHTC | Thế chấp tài sản |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------|---|--|-----------------|----------------------|---|-----------------------|--|--|
| 6 | Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | | | | | | | |
| 6.1 | Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023 | 1.840.000.000 | 36 tháng | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ); | 612.000.000 | Mua sắm tài sản cố định | Tài sản cố định hình thành từ vốn vay |
| 7 | Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI | | | | | | | |
| 7.1 | Quý bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVMT ngày 15/08/2019 | 7.500.000.000 | 60 tháng | 2,6%/năm | 2.500.000.000 | Đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường | Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên |
| | | | | | | 93.084.413.330 | | |
| C | VAY DÀI HẠN | | | | | | | |
| 1 | Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | | | | | | | |
| 1.1 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 03/2020/469092/HĐTD | 4.300.000.000 | 60 | 10,40% | 602.397.080 | Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 | Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai "Kè chống sạt lở suối Toòng Giã" |
| 1.2 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 03/2019/469092/HĐTD | 2.175.959.895 | 60 | 10,40% | 171.959.895 | Thanh toán chi phí dự án Đầu tư 03 trạm cân điện tử 120 tấn | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.3 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 08/2020/HĐTD/TTKHD NL | 544.370.000.000 | 96 | 9,30% | 10.680.983.705 | Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.4 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 02/2020/469092/HĐTD | 45.000.000.000 | 84 | 10,40% | 17.129.363.636 | Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.5 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 01/2020/469092/HĐTD | 56.600.000.000 | 72 | 10,40% | 13.134.272.727 | Thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2020 | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|------|---|-----------------------|----------------|----------------------|----------------------|--------------------|---|--|
| 1.6 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 01/2019/469092/HĐTD | 71.272.727.271 | 84 | 10,40% | 15.282.727.271 | Thanh toán chi phí dự án đầu tư xe ô tô dự đồ trọng tải trong 55-60 tấn phục vụ sản xuất | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.7 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 02/2019/469092/HĐTD | 21.500.000.000 | 84 | 10,40% | 4.932.236.364 | Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.8 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 01/2021/469092/HĐTD | 75.700.000.000 | 84 | 9,90% | 36.435.227.272 | Thanh toán chi phí dự án đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2021 | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.9 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 02/2021/469092/HĐTD | 40.450.000.000 | 84 | 9,90% | 11.357.175.454 | Thanh toán chi phí dự án đầu tư máy xúc 3 khối, 4 khối Khanh Hoà | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.10 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 02/2022/469092/HĐTD | 7.975.000.000 | 84 | 8,10% | 3.717.705.064 | Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Na Dương | Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.11 | Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 01/2020/TDHH/CBHN-MVB | 35.526.000.000 | 60 | 10,40% | 2.892.029.450 | Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ độ thải đất đá và mở rộng sản than. | Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng. |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|------|--|-------------------------|----------------|----------------------|----------------------|--------------------|--|---|
| 1.12 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | 02/2020/469088/HĐTD | 70.000.000.000 | 60 | 10,40% | 14.190.733.974 | Thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sản xuất than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - WMI Giai đoạn 1. | Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác. |
| 1.13 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 01/2022 ngày 16/02/2022 | 2.100.000.000 | 48 | 9,30% | 648.000.000 | Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất | Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ |
| 1.14 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 01/2021/469092/HĐTD | 966.350.000 | 48 | 9,80% | 66.000.000 | Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi | TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.15 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 02/2021/469092/HĐTD | 990.000.000 | 48 | 9,80% | 75.000.000 | Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân | TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.16 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 02/2020 ngày 20/7/2020 | 84.000.000.000 | 60 | 9,30% | 8.768.000.000 | Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sx GĐIII | TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.17 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 03/2021/469092/HĐTD | 3.040.000.000 | 48 | 9,80% | 570.000.000 | Đầu tư hệ thống bơm nước | TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.18 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 02/2022/710694/HĐTD | 1.980.000.000 | 48 | 7,80% | 873.000.000 | Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT | TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |
| 1.19 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn | 01/2023/710694/HĐTD | 730.000.000 | 48 | 9,60% | 408.000.000 | Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than | TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------|--|---|---------------|---------------------------------------|--|--------------------|---|--|
| 2 | Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | | | | | | | |
| 2.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang | Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1807083/HĐTD ngày 29/12/2021 | 4.873.000.000 | 60 tháng | Lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm (áp dụng trong 12 | 2.193.198.182 | Đầu tư hệ thống cán than đầu lò phục vụ sản xuất | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư hệ thống cán than đầu lò phục vụ sản xuất |
| 2.2 | Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn, | - Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 4,5%/năm nhưng không cao hơn lãi suất Công ty đi vay của BIDV - CN Tuyên Quang, điều chỉnh 06 tháng/lần | 81.203.004.716 | Huy động vốn để phục vụ Sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI | Không có tài sản đảm bảo |
| 3 | Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI | | | | | | | |
| 3.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/HĐTD ngày 23/07/2021 | 1.817.600.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần | 817.600.000 | Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty |
| 3.2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/HĐTD ngày 27/09/2022 | 1.986.000.000 | 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. | Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần | 1.286.000.000 | Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đào thủy lực của Công ty |
| 3.3 | Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác | | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn, | Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần | 10.825.672.256 | Bù đắp thiếu nguồn của công ty | Không có tài sản đảm bảo |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTC
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| STT | Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Số dư nợ gốc (VND) | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|----------|--|--|---------------|--|---|--------------------|--|---|
| 4 | Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI | | | | | | | |
| 4.1 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh | Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 28/2021-HDCVDADT/NHCT144-VVMI | 4.753.000.000 | 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên | - Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm - Các năm còn lại: Lãi suất được điều chỉnh 1 tháng 1 lần ngày 25 của tháng | 577.000.000 | Thanh toán chi phí dự án Đầu tư hệ thống tráng màng (dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng) | - Hợp đồng thế chấp động sản số 44/2021/HĐBĐ/NHCT144 ngày 6/10/2021 - Hợp đồng thế chấp động sản số 44/2021/HĐBĐ/NHCT144 ngày 6/10/2021 - Kỳ quỹ 193.000.000 đồng |
| 5 | Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp | | | | | | | |
| 5.1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lạng Sơn | Hợp đồng tín dụng số 01/2022/711010/HĐTD ngày 28/9/2022 | 1.335.000.000 | 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng | Lãi suất áp dụng cố định 9,0%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ ngày | 867.750.000 | Thanh toán tiền mua xe ô tô tải tự do hiệu CNHTC | Thế chấp tài sản |
| 6 | Công ty CP Cơ khí Mô Việt Bắc - VVMI | | | | | | | |
| 6.1 | Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 01/2023/46931/HĐTD ký ngày 28/03/2023 | 1.840.000.000 | 36 tháng | Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ); | 1.075.000.000 | Mua sắm tài sản cố định | Tài sản cố định hình thành từ vốn vay |
| 7 | Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI | | | | | | | |
| 7.1 | Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên | Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-QBVM ngày 15/08/2019 | 7.500.000.000 | 60 tháng | 2,6%/năm | 2.500.000.000 | Đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường | Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên |
| | | | | | | Tổng cộng | 243.280.037.046 | |